

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG LTC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG LTC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LTC CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109600686

**3. Ngày thành lập:** 16/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 08, Ngõ 1 Trần Quốc Hoàn, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981379357

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                          | 4101        |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                    | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                              | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                               | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                   | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                        | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                         | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                          | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                   | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                            | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                      | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                 | 4299(Chính) |
| 13. | Phá dỡ                                                                     | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự); | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                      | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí      | 4322        |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                             | 4330        |
| 18. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                        | 4390        |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất   | 7410        |
| 20. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                      | 8121        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8129 |
| 22. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8130 |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                              | 4649 |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                         | 4759 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 29. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3314 |
| 31. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320 |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 33. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 34. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 35. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 36. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911 |
| 37. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 38. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7990 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; - Hoạt động dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá, dịch vụ liên quan tới hậu cần; Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; | 5229 |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 41. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Nhà nghỉ du lịch. Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                     | 5510 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                               | 4933 |
| 45. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản                                                                                                                       | 6810 |
| 46. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật)<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Môi giới bất động sản | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>-Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>-Thiết kế quy hoạch xây dựng;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>-Quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm: Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>- Tư vấn Lập quy hoạch xây dựng. Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình. Quản lý dự án đầu tư xây dựng. Thi công xây dựng công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình. Kiểm định xây dựng</p> <p>- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng.</p> <p>Hoạt động đo đạc bản đồ</p> <p>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước</p> | 7110 |
| 48. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6619 |
| 49. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 50. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 51. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 24.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ VĂN LINH        | Xóm 8, Thị trấn An Bài, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 1.440.000  | 14.400.000.000        | 60,000    | 034088002000                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Tổng số                   | 1.440.000  | 14.400.000.000        | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THÀNH TRUNG | Thôn Lộc Hà, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 720.000    | 7.200.000.000         | 30,000    | 086088000240                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      | Tổng số                   | 720.000    | 7.200.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |              |                                                                        |                           |         |               |        |              |
|---|--------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ VĂN CHUNG | Số 11 tổ 8, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 240.000 | 2.400.000.000 | 10,000 | 034083005023 |
|   |              |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                        | Tổng số                   | 240.000 | 2.400.000.000 | 10,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ VĂN LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/12/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034088002000

Ngày cấp: 03/08/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 8, Thị trấn An Bài, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 8, Thị trấn An Bài, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội